TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 243/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28-8-2025
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng và ông Nguyễn Đức Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 191/2025/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2025/QĐ-ST ngày 11 tháng 8 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Liên H,** sinh ngày 01/11/1986;

CCCD số 030186004762 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/8/2021.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Số C L, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là: số C L, phường L, thành phố Hải Phòng); hiện đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Ông Đoàn K và bà Trịnh Thị Thu C; đều có địa chỉ: Số A L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là số A L, phường Đ, thành phố Hà Nội) (vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Trịnh Văn T,** sinh ngày 05/02/1986;

CCCD số 030086003333 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21/6/2023.

Địa chỉ: Số C L, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là: số C L, phường L, thành phố Hải Phòng) (vắng mặt).

Người làm chứng: Bà Hoàng Thị H1, địa chỉ: Số C L, phường L, thành

phố H, tỉnh Hải Dương (nay là: số C L, phường L, thành phố Hải Phòng) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Liên H trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh T được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND phường P, TP H, tỉnh Hải Dương (nay là phường L, thành phố Hải Phòng) vào ngày 31/3/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa hợp, hạnh phúc được thời gian đầu. Sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc chăm sóc con, chi tiêu trong gia đình, công việc hai bên gia đình nội, ngoại. Trong cuộc sống hai vợ chồng không có tiếng nói chung, anh T là người chồng vũ phu, vợ chồng nhiều lần xảy ra xô xát, cãi vã trước mặt các con. Không chịu được cuộc sống như thế và do kinh tế khó khăn nên ngày 28/5/2024 chị H đi Hàn Quốc lao động. Công việc bên Hàn Quốc của chị H rất thuận lợi, một năm về V, 4 lần, mỗi lần về được ở lại nhiều tháng. Hai vợ chồng đã cố gắng để hòa giải và hàn gắn tình cảm, hai bên gia đình cũng nhiều lần động viên nhưng không có kết quả. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn càng ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trịnh Khánh L, sinh ngày 09/9/2005, Trịnh Tuấn A, sinh ngày 30/12/2007 và Trịnh Tuấn N, sinh ngày 19/8/2017. Cháu L đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường nên chị H không đề nghị Tòa án giải quyết. Hiện nay chị H đang lao động tại Hàn Quốc và để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các con, chị H đề nghị Tòa án giao cháu Trịnh Tuấn A và cháu Trịnh Tuấn N cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đồng/01 con/01 tháng cho đến khi con chung thành niên đủ 18.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt tại toàn bộ quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn anh Trịnh Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố ý không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho anh T theo quy định của pháp luật, đồng thời tống đạt các văn bản cho người thân của anh T là bà Hoàng Thị H1 - mẹ anh T, bà H1 cam đoan sẽ giao, thông báo các văn bản của Tòa án cho anh T.

Thông qua bà Hoàng Thị H1, anh T có quan điểm: Anh đồng ý ly hôn với chị H. Về con chung, anh đồng ý nhận nuôi hai con là Trịnh Tuấn A và Trịnh Tuấn N; nhất trí về việc chị H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh số tiền 2.000.000đồng/1 con/1tháng; về tài sản chung, anh chị không có nên không

đề nghị Tòa án giải quyết. Do hiện anh đang làm việc ở xa nên anh xin phép được vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án, phiên tòa xét xử. Anh đồng ý để bà H1 nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án.

Kết quả xác minh tại UBND phường L thể hiện: Chị Phạm Liên H và anh Trịnh Văn T có đăng ký kết hôn tại UBND phường ngày 31/3/2005. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại số nhà C L, Lê Thanh N1, thành phố H (nay là số nhà C L, Lê Thanh N1, thành phố Hải Phòng). Tháng 5/2024 chị H đi xuất khẩu lao động, anh T vẫn sinh sống tại địa phương. Về mâu thuẫn vợ chồng, anh chị không nhờ địa phương hòa giải nên địa phương không nắm được. Nay chị H có đơn đề nghị giải quyết ly hôn, UBND phường đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai bà Hoàng Thị H1 (mẹ đẻ anh T) trình bày: Bà là mẹ đẻ anh T và là mẹ chồng của chị H, anh chị kết hôn ngày 31/3/2005 có đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng bà tại C L, Lê Thanh N1, Tp H. Quá trình chung sống, anh chị có xảy ra mâu thuẫn trầm trọng vào năm 2020 do chị H chơi lô đề và nợ số tiền lớn, anh T và mẹ đẻ chị H phải trả nợ cho chị H. Từ sự việc này nên anh chị thường xuyên xảy ra cãi vã, đánh nhau. Tháng 5/2024, chị H đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc, không xin phép bà, hiện nay anh chị không chung sống cùng nhau. Chị H làm đơn ly hôn anh T, bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Anh T hiện nay đang đi làm ở P, anh T làm việc gì, thu nhập bao nhiêu, địa chỉ cụ thể bà không biết nhưng anh T vẫn thường xuyên gọi điện liên lạc hỏi thăm bà và các con. Tòa án giao các văn bản tố tụng cho anh T, bà nhận thay và sẽ thông báo lại cho anh T. Do tuổi cao nên bà xin phép được vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử vụ án tại Tòa án.

Cháu Trịnh Tuấn A và cháu Trịnh Tuấn N (là con anh T, chị H) đều có đơn trình bày nguyện vọng được ở với bố là anh Trịnh Văn T.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Phạm Liên H vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng, giữ nguyên quan điểm đã trình bày; bị đơn anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận cho chị Phạm Liên H ly hôn anh Trịnh Văn T; về con chung: Giao con chung là cháu Trịnh Tuấn A, sinh ngày 30/12/2007 và cháu Trịnh Tuấn N, sinh ngày 19/8/2017 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị H có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T là 2.000.000 đồng/01 con/ 01 tháng cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi; về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[2] Nguyên đơn chị Phạm Liên H có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại số C L, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là: số C L, phường L, thành phố Hải Phòng), hiện chị đang sinh sống, lao động tại Hàn Quốc. Bị đơn anh Trịnh Văn T có địa chỉ tại số C L, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là: số C L, phường L, thành phố Hải Phòng). Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng). Mặc dù chị H không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho ông Trần K1 và bà Trịnh Thị Thu C nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng). Đơn và các tài liệu của chị H đã được chứng thực tại văn phòng C1, thành phố Hà Nội. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm ly hôn của chị H là hoàn toàn tự nguyện.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không đến Tòa án tham gia tố tụng nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, đồng thời thông qua gia đình để tống đạt các văn bản tố tụng. Gia đình đã nhận các văn bản tố tụng và đã thông báo cho anh T biết việc chị H đề nghị giải quyết ly hôn và các thủ tục tố tụng khác. Tại phiên tòa, anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do; chị H vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung:

[5] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Liên H và anh Trịnh Văn T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 31/03/2005 tại UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường L, thành phố Hải Phòng) là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị

đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, quan điểm sống bất đồng, anh chị không thống nhất trong cách nuôi dạy con và trong công việc làm ăn, chi tiêu kinh tế gia đình. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T đến Tòa án làm việc nhưng anh T không đến, cũng không gửi văn bản thể hiện quan điểm của anh đối với yêu cầu của chị H, hay đưa ra biện pháp nào để cải thiện quan hệ hôn nhân. Thông qua mẹ đẻ là bà Hoàng Thị H1, anh T thể hiện quan điểm đồng ý ly hôn với chị H. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị H ly hôn anh T.

[6] Về con chung: Chị H và anh T có 03 con chung là Trịnh Khánh L, sinh ngày 09/9/2005, Trịnh Tuấn A, sinh ngày 30/12/2007 và Trịnh Tuấn N, sinh ngày 19/8/2017. Cháu L đã trưởng thành, các đương sự không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu Tuấn A và Tuấn N đều có nguyện vọng được ở với anh T, anh T cũng mong muốn được nuôi con. Chị H có quan điểm đề nghị giao cả hai con chung cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng anh T là 2.000.000 đồng/1con/1 tháng, anh T cũng nhất trí với mức cấp dưỡng này. Do vậy, để đảm bảo sự ổn định và phát triển về mọi mặt của con chung cũng như phù hợp với nguyện vọng của các đương sự, cần tiếp tục giao cháu Trịnh Tuấn A, sinh ngày 30/12/2007 và Trịnh Tuấn N, sinh ngày 19/8/2017 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H cấp dưỡng nuôi con cùng anh T là 2.000.000 đồng/01 con/1 tháng.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Chị Phạm Liên H phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Liên H ly hôn anh Trịnh Văn T.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao cho anh Trịnh Văn T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung là Trịnh Tuấn A, sinh ngày 30/12/2007 và Trịnh Tuấn N, sinh ngày 19/8/2017 từ tháng 8/2025 đến khi con đủ 18 tuổi. Chị

Phạm Liên H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T là 2.000.000 đồng/1 con/1 tháng, với hai con là 4.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 8/2025 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Chị Phạm Liên H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ khi anh T có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị H không thi hành, thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Phạm Liên H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (ông Đoàn K nộp thay) theo biên lai thu số 0001776 ngày 18 tháng 4 năm 2025 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (nay là Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng), chị H còn phải nộp 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Liên H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, anh Trịnh Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Các đương sự;
- THADS TP Hải Phòng;
- UBND phường Lê Thanh Nghị TP Hải Phòng (để ghi sổ hộ tịch);
- Lưu HS, VP, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Hương Nhu